VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ

Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định tổ chức và hoạt động của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra và Nghị định số 92/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 213/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 12/2014/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ bồi dưỡng đối với công chức thanh tra chuyên ngành;

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ[1].

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, công nhận thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ; quản lý, sử dụng thẻ và trang phục đối với thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành; trách nhiệm quản lý thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ; cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ; các cơ quan thanh tra nhà nước ngành khoa học và công nghệ; các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ; các cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở trung ương, địa phương và các cơ quan, tổ chức có công chức, viên chức được trưng tập làm cộng tác viên thanh tra và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong hoạt động thanh tra.

---

[1] Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra và Nghị định số 92/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra;

Căn cứ Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 213/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành khoa học và công nghệ và Nghị định số 27/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 213/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 12/2014/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ bồi dưỡng đối với công chức thanh tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Chánh Thanh tra Bộ;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ."

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Thanh tra viên ngành khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là thanh tra viên) là công chức của Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ, Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi tắt là Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở) được bổ nhiệm vào các ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra và các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh Sở.

2.[2] Công chức thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là công chức thanh tra chuyên ngành) là công chức làm việc trong các cơ quan Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây viết tắt là Tổng cục, Cục, Chi cục) được Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Cục trưởng Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây viết tắt là Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chi cục trưởng) giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ và được công nhận theo quy định tại Thông tư này.

3. Cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là cộng tác viên thanh tra) là công chức, viên chức có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của thanh tra khoa học và công nghệ, được Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Cục và Chánh Thanh tra Sở trưng tập tham gia Đoàn thanh tra. Cộng tác viên thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều 47 và Điều 54 của Luật Thanh tra.

Điều 3a. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng cục trưởng, Chi cục trưởng được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành[3]

Tổng cục trưởng, Chi cục trưởng được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 27/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 213/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành khoa học và công nghệ, nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Trình cấp có thẩm quyền thành lập bộ phận tham mưu hoặc quyết định giao đầu mối kiêm nhiệm tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành tại đơn vị (sau

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

[3] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

đây gọi chung là bộ phận tham mưu). Việc thành lập bộ phận tham mưu thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ phận tham mưu, người đứng đầu bộ phận tham mưu; mối quan hệ công tác giữa bộ phận tham mưu và các đơn vị thuộc Tổng cục, Chi cục về công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính.

3. Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định phân công công chức thuộc quyền quản lý có đủ điều kiện, tiêu chuẩn thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

4. Đề nghị cấp mới, cấp đổi, cấp lại và thu hồi Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Điều 3b. Bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành tại Tổng cục và Chi cục[4]

1. Bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành tại Tổng cục, Chi cục có chức năng tham mưu, giúp Tổng cục trưởng, Chi cục trưởng tổ chức thực hiện công tác thanh tra chuyên ngành trong phạm vi thẩm quyền quản lý của Tổng cục, Chi cục.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận tham mưu

a) Tham mưu, giúp Tổng cục trưởng, Chi cục trưởng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 10 Nghị định số 213/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành khoa học và công nghệ và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 27/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 213/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành khoa học và công nghệ;

b) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, giúp Tổng cục trưởng, Chi cục trưởng xây dựng kế hoạch thanh tra hằng năm trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Tổng cục, Chi cục và định hướng thanh tra của ngành khoa học và công nghệ và của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

c) Tham mưu, giúp Tổng cục trưởng, Chi cục trưởng trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt; tổ chức thực hiện thanh tra thường xuyên và thanh tra đột xuất khi được Tổng cục trưởng, Chi cục trưởng giao.

---

[4] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

d) Giúp Tổng cục trưởng, Chi cục trưởng theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo; tham mưu việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

đ) Tham mưu, giúp Tổng cục trưởng, Chi cục trưởng trong việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về công tác thanh tra.

Chương II
TIÊU CHUẨN, THỦ TỤC BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM, CÔNG NHẬN THANH TRA VIÊN, CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VÀ CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA

Mục 1
THANH TRA VIÊN

Điều 4. Tiêu chuẩn thanh tra viên

Thanh tra viên phải đảm bảo tiêu chuẩn chung quy định tại Khoản 1 Điều 32 Luật Thanh tra, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra (sau đây gọi là Nghị định số 97/2011/NĐ-CP).

Điều 5. Thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm thanh tra viên các cấp

Thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm thanh tra viên, thanh tra viên chính và thanh tra viên cao cấp được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 97/2011/NĐ-CP.

Mục 2
CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

Điều 6. Tiêu chuẩn công chức thanh tra chuyên ngành[5]

Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chi cục trưởng quyết định công nhận công chức thanh tra chuyên ngành theo quy định tại Thông tư này. Ngoài các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành, công chức thanh tra chuyên ngành phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể sau:

[5] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

1. Đã được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

2. Nắm vững các quy định về chuyên môn, nghiệp vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng (đối với công chức thanh tra chuyên ngành của Tổng cục và của Chi cục), nắm vững các quy định về chuyên môn, quy tắc quản lý liên quan đến lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân (đối với công chức thanh tra chuyên ngành của Cục).

3. Có ít nhất 02 năm làm công tác chuyên môn trong lĩnh vực được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành (không kể thời gian tập sự).

4. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, có chuyên môn phù hợp.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên trở lên hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành hoặc chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

Điều 7. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận, thôi công nhận công chức thanh tra chuyên ngành[6]

1. Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chi cục trưởng có thẩm quyền công nhận, thôi công nhận công chức thanh tra chuyên ngành.

2. Trình tự, thủ tục công nhận, thôi công nhận công chức thanh tra chuyên ngành

a) Vụ Pháp chế - Thanh tra của Tổng cục, Thanh tra Cục, bộ phận tham mưu về công tác thanh tra tại Chi cục (sau đây gọi chung là bộ phận tham mưu công tác thanh tra chuyên ngành) tiến hành rà soát, lựa chọn công chức đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 6 Thông tư này lập hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này để trình Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chi cục trưởng xem xét, lựa chọn và quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền công nhận công chức thanh tra chuyên ngành;

b) Trường hợp công chức thanh tra chuyên ngành thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, bộ phận tham mưu công tác thanh tra chuyên ngành lập hồ sơ trình Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chi cục trưởng quyết định thôi công nhận công chức thanh tra chuyên ngành.

3. Hồ sơ đề nghị công nhận công chức thanh tra chuyên ngành gồm:

a) Tờ trình;

b) Danh sách đề nghị công nhận công chức thanh tra chuyên ngành;

c) Sơ yếu lý lịch theo Mẫu 2C-BNV/2008 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc

[6] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

ban hành mẫu biểu hồ sơ quản lý cán bộ, công chức có xác nhận của thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý, sử dụng công chức;

d) Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học;

đ) Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra hoặc chứng chỉ hoặc chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành;

e) Bản sao Quyết định bổ nhiệm vào ngạch công chức.

4. Quyết định công nhận công chức thanh tra chuyên ngành phải có các nội dung cơ bản sau đây:

a) Căn cứ ban hành Quyết định;

b) Thông tin về công chức được đề nghị công nhận, gồm: họ và tên, ngạch công chức, chức vụ đang giữ, lĩnh vực được giao thanh tra, làm chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.

5. Quyết định thôi công nhận công chức thanh tra chuyên ngành

a) Thôi công nhận công chức thanh tra chuyên ngành thuộc một trong các trường hợp sau:

- Công chức được điều động, luân chuyển sang cơ quan, tổ chức, đơn vị khác không phải là cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ;

- Có đơn tự nguyện xin thôi làm công chức thanh tra chuyên ngành;

- Không hoàn thành nhiệm vụ công tác thanh tra chuyên ngành trong 02 năm liên tiếp;

- Vi phạm kỷ luật công vụ và bị kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo trở lên;

- Lý do khác theo quy định của pháp luật.

b) Quyết định thôi công nhận công chức thanh tra chuyên ngành phải có các thông tin cơ bản sau:

- Căn cứ ban hành quyết định;

- Thông tin về công chức được đề nghị thôi công nhận, gồm: họ và tên, ngạch công chức, chức vụ đang giữ, lĩnh vực được giao thanh tra chuyên ngành, làm chuyên trách hoặc kiêm nhiệm;

- Thời điểm tính thôi công nhận công chức thanh tra chuyên ngành.

6. Quyết định công nhận hoặc thôi công nhận công chức thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Mẫu biểu BM 03 và BM 04 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Thanh tra Bộ 01 bản.

Điều 7a. Bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với công chức thanh tra chuyên ngành[7]

1. Công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.

2. Tổng cục, Cục chủ trì phối hợp với Thanh tra Bộ và cơ quan liên quan xây dựng chương trình, tài liệu và kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý.

3. Công chức thanh tra chuyên ngành phải được đào tạo, đào tạo lại hoặc bồi dưỡng cập nhật kiến thức theo chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

4. Kinh phí tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Tổng cục, Cục và của Sở Khoa học và Công nghệ giao cho Chi cục. Kinh phí cho công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành thuộc cơ quan nào thì cơ quan đó chi trả.

Điều 7b. Điều kiện bảo đảm hoạt động thanh tra chuyên ngành[8]

1. Hoạt động thanh tra được trang bị thiết bị và phương tiện làm việc theo quy định của pháp luật. Khi đi công tác tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thanh tra được trang bị các phương tiện làm việc và thiết bị sau để phục vụ hoạt động thanh tra:

a) Máy tính xách tay;

b) Thiết bị chụp ảnh, ghi âm, ghi hình;

c) Các thiết bị kỹ thuật chuyên dùng;

d) Các thiết bị phụ trợ khác phục vụ cho hoạt động thanh tra, tùy theo yêu cầu nhiệm vụ thanh tra do thủ trưởng bộ phận tham mưu công tác thanh tra chuyên ngành đề nghị với người có thẩm quyền ra quyết định thanh tra trang bị.

2. Ngoài những phương tiện, thiết bị kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này, khi cần thiết hoạt động thanh tra được trang bị bổ sung thiết bị kỹ thuật khác phục vụ công tác thanh tra theo quy định của pháp luật và các nội dung sau:

---

[7] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

[8] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

a) Phương tiện đi lại; phương tiện thông tin, liên lạc báo cáo, trao đổi nghiệp vụ;

b) Căn cứ nguồn kinh phí của cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan thực hiện chức năng thanh tra được trang bị xe ô tô chuyên dùng để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

3. Kinh phí thực hiện các nội dung quy định tại Điều này được bảo đảm từ dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở, Tổng cục, Cục, Chi cục và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Chế độ của công chức thanh tra chuyên ngành

Công chức thanh tra chuyên ngành được hưởng chế độ bồi dưỡng theo Quyết định số 12/2014/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ bồi dưỡng đối với công chức thanh tra chuyên ngành và các quy định pháp luật khác liên quan. Công chức thanh tra chuyên ngành được cấp trang phục theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

Mục 3
CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA

Điều 9. Tiêu chuẩn cộng tác viên thanh tra

Ngoài những tiêu chuẩn chung được quy định tại Điều 22 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP, cộng tác viên thanh tra phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Am hiểu pháp luật, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp với yêu cầu của cơ quan trưng tập;

2. Có khả năng phân tích, tổng hợp và viết báo cáo;

3. Đối với nội dung thanh tra liên quan đến lĩnh vực chuyên môn sâu, ngoài các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, các cộng tác viên thanh tra tham gia Đoàn thanh tra phải hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành được trưng tập (trong hoặc ngoài nước) ít nhất 02 năm.

Điều 10. Trưng tập cộng tác viên thanh tra

1. Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Cục và Chánh Thanh tra Sở có quyền trưng tập cộng tác viên thanh tra.

2. Căn cứ hệ thống cộng tác viên thanh tra đã được thiết lập theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư này và kết quả khảo sát, Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Cục, Chánh Thanh tra Sở có văn bản đề nghị cơ quan quản lý trực tiếp cử người được trưng tập. Nội dung văn bản trưng tập phải nêu cụ thể căn cứ trưng tập, đối tượng trưng tập, yêu cầu về chuyên môn, kinh nghiệm, thời gian trưng tập, chế độ và các nội dung khác liên quan.

3. Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Cục và Chánh Thanh tra Sở có quyền không đưa người được trưng tập tham gia đoàn thanh tra nếu người được trưng tập không đáp ứng yêu cầu về đối tượng, chuyên môn, kinh nghiệm hoặc lý do khác để bảo đảm khách quan trong quá trình thanh tra.

Điều 11. Chế độ, chính sách đối với cộng tác viên thanh tra

1. Được cơ quan quản lý trực tiếp trả nguyên lương và phụ cấp (nếu có).

2. Được cơ quan trưng tập chi trả tiền công tác phí, bảo đảm các điều kiện, phương tiện làm việc cần thiết và các quyền lợi khác như thành viên của Đoàn thanh tra.

3. Được bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ thanh tra.

4. Được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Kinh phí trưng tập cộng tác viên thanh tra

1. Kinh phí trưng tập cộng tác viên thanh tra do Thanh tra Bộ, Thanh tra Cục, Thanh tra Sở bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Hàng năm, Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Cục, Chánh Thanh tra Sở lập dự toán kinh phí trưng tập cộng tác viên thanh tra trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Kinh phí trưng tập cộng tác viên thanh tra được cấp ngoài định mức khoán chi hành chính theo biên chế.

Điều 13. Đánh giá kết quả công tác của cộng tác viên thanh tra

1. Khi kết thúc thời gian trưng tập hoặc thời gian thanh tra, cơ quan trưng tập phải có văn bản nhận xét, đánh giá về việc thực hiện nhiệm vụ của cộng tác viên thanh tra gửi cho thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người được trưng tập.

2. Nội dung nhận xét, đánh giá gồm:

a) Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao;

b) Ý thức tổ chức kỷ luật;

c) Kiến nghị khen thưởng, kỷ luật (nếu có).

Chương III
MẪU THẺ, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG THẺ VÀ TRANG PHỤC ĐỐI VỚI THANH TRA VIÊN, CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

Điều 14. Thẻ và trang phục thanh tra viên

1. Thanh tra viên được cấp trang phục theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-TTCP ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Thanh tra Chính phủ quy định về trang phục của cán bộ, thanh tra viên, công chức, viên chức thuộc các cơ quan thanh tra nhà nước và được cấp thẻ theo quy định tại Thông tư số 01/2012/TT-TTCP ngày 09

tháng 4 năm 2012 của Thanh tra Chính phủ quy định về mẫu và việc quản lý, sử dụng Thẻ Thanh tra.

2. Chánh Thanh tra Bộ xem xét, tổng hợp danh sách và có văn bản đề nghị Tổng Thanh tra Chính phủ cấp mới, cấp đổi, cấp lại Thẻ Thanh tra cho các thanh tra viên thuộc Thanh tra Bộ.

3. Chánh Thanh tra Sở xem xét, tổng hợp danh sách và có văn bản đề nghị Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Tổng Thanh tra Chính phủ cấp mới, cấp đổi, cấp lại Thẻ Thanh tra cho các thanh tra viên thuộc Thanh tra Sở.

Điều 15. Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành[9]

1. Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ do Chánh Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ cấp cho công chức thanh tra chuyên ngành thuộc Tổng cục, Cục, Chi cục để sử dụng khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nghiêm cấm sử dụng Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành vào mục đích khác.

2. Thanh tra Bộ in ấn, quản lý phôi thẻ công chức thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ. Kinh phí làm phôi thẻ do ngân sách nhà nước cấp theo dự toán được duyệt cho Thanh tra Bộ.

3. Niên hạn sử dụng thẻ là 05 năm kể từ ngày cấp.

Điều 16. Mẫu Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành

1. Kích thước: Chiều rộng 61 mm, dài 87 mm.

2. Màu sắc và họa tiết: mặt trước màu đỏ tươi, mặt sau màu trắng, có hoa văn logo của Bộ Khoa học và Công nghệ màu xanh da trời, có biểu tượng của ngành thanh tra và có 01 vạch chéo rộng 05mm màu đỏ tươi.

3. Nội dung trên thẻ được trình bày theo phông chữ của bộ mã ký tự tiếng Việt (phông chữ Unicode) theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001.

4. Nội dung trên mặt trước của thẻ: Quốc hiệu, quốc huy và tên "THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA".

5. Nội dung trên mặt sau của thẻ: Quốc hiệu, tên "THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ", họ tên người được cấp thẻ, tên tổ chức mà người được cấp thẻ đang công tác, ảnh người được cấp thẻ, địa danh, ngày, tháng, năm cấp thẻ và người cấp thẻ ký tên, đóng dấu; thời hạn của thẻ.

---

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

6. Mẫu Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo mẫu biểu số BM 01 của Thông tư này.

7.[10] Mã số Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành

Mỗi công chức thanh tra chuyên ngành được cấp một mã số Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành.

Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành của Tổng cục, Cục thuộc Bộ có mã số cơ quan chung là A08, kèm theo ký hiệu viết tắt tên đơn vị quản lý trực tiếp công chức thanh tra chuyên ngành và số thứ tự bắt đầu từ 001. Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành của Chi cục có mã số của các cơ quan nhà nước ở địa phương, kèm theo ký hiệu viết tắt tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và số thứ tự bắt đầu từ 001. Mã số của các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương theo quy định tại Quyết định số 93/2005/QĐ-BNV ngày 30 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành Danh mục mã số các cơ quan nhà nước và viết tắt của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định tại Mẫu biểu BM 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Mã số Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành được thể hiện như sau:

a) Mã số thẻ công chức thanh tra chuyên ngành thuộc Tổng cục: A08-TĐC-...;

b) Mã số thẻ công chức thanh tra chuyên ngành thuộc Cục: A08-CATBXHN....;

c) Mã số thẻ công chức thanh tra chuyên ngành thuộc Chi cục: Mã số của các cơ quan nhà nước ở địa phương - ký hiệu viết tắt tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Mẫu biểu BM 05 - số thứ tự (Ví dụ: theo quy định tại Mẫu biểu BM 01 đối với Tổng cục, Cục là số: A08-... thì của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hà Nội là T01-HN-...).

Điều 17. Thủ tục cấp mới, cấp đổi, cấp lại và thu hồi Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành[11]

1. Tổng cục trưởng, Cục trưởng đề nghị Chánh Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mới, cấp đổi, cấp lại và thu hồi Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành đối với công chức thuộc Tổng cục, Cục, Chi cục; Chi cục trưởng có văn bản đề nghị Tổng cục trưởng tổng hợp, xem xét và đề nghị Chánh Thanh tra Bộ cấp mới, cấp đổi, cấp lại và thu hồi Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành cho công chức thanh tra chuyên ngành tiêu chuẩn đo lường chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

---

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

[11] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Cấp mới Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành trong trường hợp công chức được công nhận công chức thanh tra chuyên ngành lần đầu.

3. Cấp đổi Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành đã hết hạn sử dụng;

b) Thay đổi mã số thẻ;

c) Thay đổi tên cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành;

d) Khi có quy định mới về mẫu thẻ;

đ) Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành đang sử dụng bị hư hỏng.

4. Hồ sơ cấp mới, cấp đổi Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp mới, cấp đổi Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành của Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chi cục trưởng;

b) Danh sách người được đề nghị cấp Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành theo quy định tại Mẫu biểu BM 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Quyết định công nhận công chức thanh tra chuyên ngành (bản sao);

d) 02 ảnh màu chân dung cá nhân, kiểu chứng minh thư khổ 23 mm x 30 mm, ảnh chụp trong khoảng thời gian không quá 06 tháng, ghi rõ họ tên, cơ quan, đơn vị phía sau ảnh và trên phong bì đựng ảnh của từng người;

đ) Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành cũ đối với trường hợp cấp đổi Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành.

5. Cấp lại Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành

a) Công chức thanh tra chuyên ngành được xem xét cấp lại thẻ trong trường hợp bị mất do nguyên nhân khách quan, không thuộc trường hợp thu hồi theo quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Hồ sơ cấp lại Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại thẻ, trong đó báo cáo, giải trình việc mất thẻ của công chức thanh tra chuyên ngành có xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp;

- Văn bản đề nghị của Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chi cục trưởng;

- Danh sách người được đề nghị cấp Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành theo quy định tại Mẫu biểu BM 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

- 02 ảnh màu chân dung cá nhân, kiểu chứng minh thư khổ 23 mm x 30 mm, ảnh chụp trong khoảng thời gian không quá 06 tháng, ghi rõ họ tên, cơ quan, đơn vị phía sau ảnh và trên phong bì đựng ảnh của từng người.

6. Thu hồi Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Công chức thanh tra chuyên ngành có quyết định thôi công nhận công chức thanh tra chuyên ngành;

b) Công chức thanh tra chuyên ngành có quyết định buộc thôi việc hoặc bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc theo quy định của pháp luật;

c) Công chức thanh tra chuyên ngành nghỉ hưu hoặc từ trần, mất tích khi đang công tác;

d) Công chức thanh tra chuyên ngành bị tòa án kết tội bằng bản án có hiệu lực pháp luật;

đ) Trường hợp đổi Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư này hoặc Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành cấp không đúng quy định;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

7. Căn cứ quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, Tổng cục trưởng, Cục trưởng đề nghị Chánh Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ thu hồi Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành. Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chi cục trưởng tiến hành thu hồi Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành, tiến hành cắt góc thẻ sau khi có quyết định thu hồi Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành của Chánh Thanh tra Bộ.

Điều 18. Trang phục của công chức thanh tra chuyên ngành[12]

1. Trang phục của công chức thanh tra chuyên ngành được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-TTCP ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định về trang phục của cán bộ, thanh tra viên, công chức, viên chức thuộc các cơ quan thanh tra nhà nước và được cấp mũ kêpi, cấp hiệu, cầu vai, cấp hàm và quy định cụ thể như sau:

a) Tổng cục trưởng, Cục trưởng được cấp trang phục, cầu vai, cấp hàm như Chánh Thanh tra Bộ; Phó Tổng cục trưởng, Phó Cục trưởng được cấp trang phục, cầu vai, cấp hàm như Phó Chánh Thanh tra Bộ; Chi cục trưởng được cấp trang phục, cầu vai, cấp hàm như Chánh Thanh tra Sở; Phó Chi cục trưởng được cấp trang phục, cầu vai, cấp hàm như Phó Chánh Thanh tra Sở;

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu thanh tra chuyên ngành của Tổng cục, Cục được cấp trang phục, cầu vai, cấp hàm như với Trưởng phòng, Phó trưởng phòng thuộc Thanh tra Bộ;

---

[12] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

c) Công chức thanh tra chuyên ngành không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý hoặc giữ chức vụ cấp phòng của Chi cục được cấp trang phục tương đương theo ngạch công chức như với thanh tra viên, thanh tra viên chính, thanh tra viên cao cấp;

d) Chế độ quản lý, cấp phát trang phục được áp dụng theo Thông tư liên tịch số 73/2015/TTLT-BTC-TTCP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Thanh tra Chính phủ quy định chế độ quản lý, cấp phát trang phục đối với thanh tra viên, cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan thanh tra nhà nước.

2. Kinh phí may, sắm trang phục của công chức thanh tra chuyên ngành do ngân sách nhà nước cấp và được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan quản lý công chức thanh tra chuyên ngành.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ THANH TRA VIÊN, CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VÀ CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA

Điều 19. Trách nhiệm quản lý đối với thanh tra viên của Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Sở

1. Tổ chức thực hiện hoặc trình cơ quan có thẩm quyền thực hiện các chế độ, chính sách và đảm bảo các điều kiện hoạt động cho thanh tra viên thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp.

2. Phân công, giám sát, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của thanh tra viên.

3. Đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, nâng ngạch, chuyển ngạch, điều động, đào tạo, bồi dưỡng đối với thanh tra viên.

4. Đánh giá thanh tra viên thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

5. Quản lý, kiểm tra việc sử dụng trang phục, cấp hiệu, biển hiệu, Thẻ Thanh tra viên.

6. Thực hiện chế độ khen thưởng, kỷ luật thanh tra viên theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật thanh tra viên theo quy định.

7. Thống kê và báo cáo tình hình thanh tra viên thuộc phạm vi quản lý trực tiếp cho cơ quan quản lý thanh tra viên cấp trên.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Trách nhiệm quản lý đối với công chức thanh tra chuyên ngành của Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chi cục trưởng[13]

[13] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

1. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của công chức thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật thanh tra.

2. Bảo đảm điều kiện hoạt động, các chế độ và chính sách đối với công chức thanh tra chuyên ngành theo quy định.

3. Cử công chức thanh tra chuyên ngành tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra theo quy định.

4. Đánh giá công chức thanh tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý trực tiếp theo quy định.

5. Quản lý, kiểm tra việc sử dụng trang phục, cấp hiệu, biển hiệu, thẻ thuộc phạm vi quản lý trực tiếp.

6. Thực hiện chế độ khen thưởng, kỷ luật công chức thanh tra chuyên ngành theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật theo quy định.

7. Tổng hợp, báo cáo số lượng và tình hình thực hiện nhiệm vụ của công chức thanh tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý trực tiếp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

8. Rà soát, tổng hợp danh sách công chức đang giữ các ngạch thanh tra của Tổng cục, Cục, Chi cục và báo cáo Hội đồng xét chuyển ngạch công chức của Bộ, địa phương để miễn nhiệm và chuyển sang ngạch công chức tương đương theo quy định của pháp luật.

9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Trách nhiệm của Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Cục, Chánh Thanh tra Sở trong việc trưng tập cộng tác viên thanh tra

1. Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Cục, Chánh Thanh tra Sở có trách nhiệm xây dựng hệ thống cộng tác viên thanh tra để phục vụ công tác thanh tra.

Thanh tra Bộ chủ trì tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra đối với các cộng tác viên thanh tra được trưng tập thường xuyên, lâu dài.

2. Sử dụng cộng tác viên thanh tra theo đúng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trưng tập.

3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của cộng tác viên thanh tra trong thời gian trưng tập.

4. Nhận xét, đánh giá về việc thực hiện nhiệm vụ của cộng tác viên thanh tra khi kết thúc trưng tập theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

5. Chi trả công tác phí, đảm bảo các điều kiện, phương tiện làm việc và các quyền lợi khác đối với cộng tác viên thanh tra theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

6. Khen thưởng hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật cộng tác viên thanh tra theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan có công chức, viên chức được trưng tập, đề nghị tham gia đoàn thanh tra chuyên ngành[14]

1. Cử, bố trí công chức, viên chức được trưng tập, đề nghị tham gia đoàn thanh tra theo công văn trưng tập, đề nghị của cơ quan trưng tập cộng tác viên thanh tra, cơ quan đề nghị tham gia đoàn thanh tra chuyên ngành.

2. Phối hợp với Thủ trưởng cơ quan trưng tập cộng tác viên thanh tra, cơ quan đề nghị tham gia đoàn thanh tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của cộng tác viên thanh tra, tham gia đoàn thanh tra thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Sử dụng ý kiến nhận xét của cơ quan trưng tập cộng tác viên thanh tra, cơ quan đề nghị tham gia đoàn thanh tra là một trong các ý kiến để thực hiện việc đánh giá, bình xét thi đua - khen thưởng và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với công chức, viên chức được trưng tập, cử tham gia đoàn thanh tra.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[15]

Điều 23. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2016.

---

[14] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

[15] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Thay thế Mẫu biểu BM 02. Danh sách người được cấp thẻ công chức thanh tra chuyên ngành, Mẫu biểu BM 03. Quyết định công nhận công chức thanh tra chuyên ngành, Mẫu biểu BM 04. Quyết định thôi công nhận công chức thanh tra chuyên ngành bằng các Mẫu biểu tương ứng Mẫu biểu BM 02. Danh sách người được cấp thẻ công chức thanh tra chuyên ngành, Mẫu biểu BM 03. Quyết định công nhận công chức thanh tra chuyên ngành, Mẫu biểu BM 04. Quyết định thôi công nhận công chức thanh tra chuyên ngành quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Thanh tra Bộ, Tổng cục trưởng, Cục trưởng căn cứ vào lĩnh vực công tác chuyên ngành có trách nhiệm hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân gặp khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

2. Bãi bỏ Quyết định số 18/2007/QĐ-BKHCN ngày 06 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành "Quy định về trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu của Thanh tra viên Khoa học và Công nghệ".

3. Cán bộ, công chức thuộc Tổng cục và Cục đã được bổ nhiệm vào các ngạch thanh tra sẽ được miễn nhiệm và chuyển sang ngạch công chức tương đương khi Thông tư này có hiệu lực.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

Chánh Thanh tra Bộ, Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chánh Thanh tra Cục, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra Sở và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Thanh tra Bộ) để kịp thời sửa đổi, bổ sung./.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số: 02/VBHN-BKHCN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2018

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Tùng

Phụ lục

CÁC MẪU BIỂU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, được thay thế và bổ sung bởi Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mẫu biểu BM 01. Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành

24/2015/TT-BKHCN

Mẫu biểu BM 02. Danh sách người được cấp thẻ công chức thanh tra chuyên ngành

Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN

Mẫu biểu BM 03. Quyết định công nhận công chức thanh tra chuyên ngành

Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN

Mẫu biểu BM 04. Quyết định thôi công nhận công chức thanh tra chuyên ngành

Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN

Mẫu biểu BM 05. Quy ước viết tắt tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN

Mẫu biểu BM 01.

24/2015/TT-BKHCN

THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Hình 1. Mặt trước

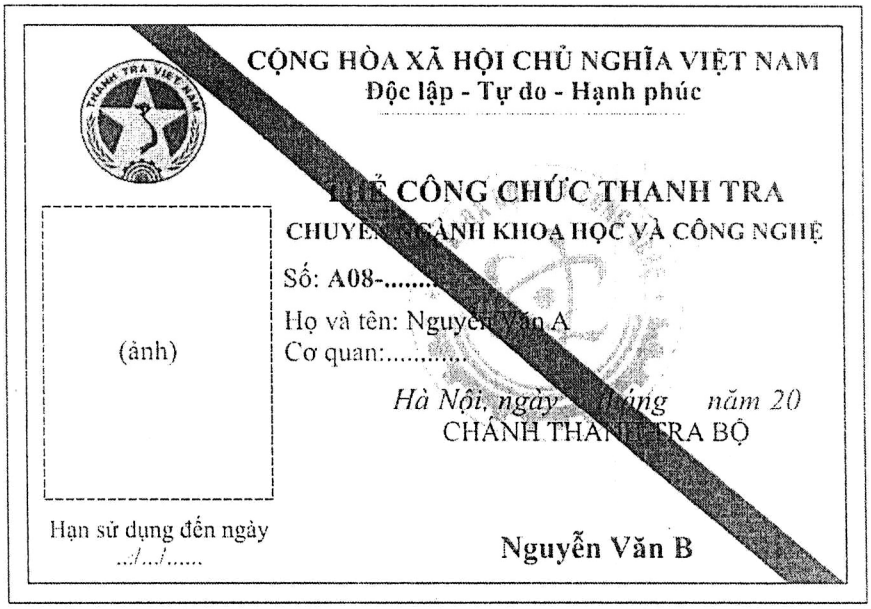

Hình 2. Mặt sau

Mẫu biểu BM 02.[1]
05/2018/TT-BKHCN

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NGƯỜI ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA
(Cấp mới, đổi thẻ, cấp lại thẻ)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ/Cơ quan, đơn vị công tác	Trình độ chuyên môn	Các lớp nghiệp vụ đã qua	Lý do cấp mới/ đổi/cấp lại thẻ công chức thanh tra
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị đề nghị
(Ký tên, đóng dấu)

[1] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Mẫu biểu BM 03.[2]
05/2018/TT-BKHCN

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP **TÊN CƠ QUAN.....**[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-[3]	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận công chức thanh tra chuyên ngành

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN.....[1]

Căn cứ văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ cơ cấu tổ chức của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ.....;

Căn cứ Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ và Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN;

Xét đề nghị của ông/bà thủ trưởng bộ phận/tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận ông/bà.....[2]

Mã ngạch công chức:

Chức vụ (nếu có):

Là công chức thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ chuyên trách (hoặc kiêm nhiệm) thuộc... (1) kể từ ngày.....

Lĩnh vực được giao thanh tra: (3)

Điều 2. Ông/bà.....(2) được hưởng các chế độ, chính sách và có các nhiệm vụ, quyền hạn của công chức thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.....

Thủ trưởng bộ phận tham mưu, các tổ chức, cá nhân liên quan và ông/bà...(2) có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thanh tra Bộ KH&CN (để báo cáo);
- Lưu: VT, bộ phận tham mưu thanh tra chuyên ngành.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

---

[2] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

2. Họ tên người người được công nhận.

3. Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng hoặc lĩnh vực an toàn bức xạ, hạt nhân.

Mẫu biểu BM 04.[3]

05/2018/TT-BKHCN

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP **TÊN CƠ QUAN.....**[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-[3]	*....., ngày..... tháng..... năm....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thôi công nhận công chức thanh tra chuyên ngành

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN.....[1]

Căn cứ văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ cơ cấu tổ chức của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ.....;

Căn cứ Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ và Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN;

Xét đề nghị của ông/bà thủ trưởng bộ phận/tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thôi công nhận ông/bà.....[2]

Mã ngạch công chức:

Chức vụ (nếu có):

Là công chức thanh tra chuyên ngành khoa học và công nghệ chuyên trách (hoặc kiêm nhiệm) thuộc... (1) kể từ ngày.....

Lĩnh vực được giao thanh tra: (3)

Điều 2. Ông/bà.....(2) không hưởng chế độ, chính sách và các nhiệm vụ, quyền hạn của công chức thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.....

Thủ trưởng bộ phận tham mưu, các tổ chức, cá nhân liên quan và ông/bà.....(2) có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Thanh tra Bộ KH&CN (để báo cáo); - Lưu: VT, bộ phận tham mưu thanh tra chuyên ngành.	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** **(Ký tên, đóng dấu)**

[3] Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 05/2018/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BKHCN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

2. Họ tên người thôi công nhận.

3. Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng hoặc lĩnh vực an toàn bức xạ, hạt nhân.

Mẫu biểu BM 05.

05/2018/TT-BKHCN

QUY ƯỚC
Viết tắt tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Tên tỉnh, thành phố	Ký hiệu	STT	Tên tỉnh, thành phố	Ký hiệu
1	An Giang	AG	34	Lai Châu	LC
2	Bắc Kạn	BK	35	Lâm Đồng	LĐ
3	Bình Dương	BD	36	Lạng Sơn	LS
4	Bình Định	BĐ	37	Lào Cai	LCa
5	Bắc Giang	BG	38	Long An	LA
6	Bạc Liêu	BL	39	Nam Định	NĐ
7	Bắc Ninh	BN	40	Nghệ An	NA
8	Bình Phước	BP	41	Ninh Bình	NB
9	Bến Tre	BT	42	Ninh Thuận	NT
10	Bình Thuận	BTh	43	Phú Thọ	PT
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	BV	44	Phú Yên	PY
12	Cao Bằng	CB	45	Quảng Bình	QB
13	Cà Mau	CM	46	Quảng Nam	QNa
14	Cần Thơ	CT	47	Quảng Ngãi	QNg
15	Đà Nẵng	ĐNa	48	Quảng Ninh	QN
16	Đắk Lắk	ĐL	49	Quảng Trị	QT
17	Đắk Nông	ĐNô	50	Tp. Hồ Chí Minh	HCM
18	Điện Biên	ĐB	51	Sơn La	SL
19	Đồng Nai	ĐN	52	Sóc Trăng	ST
20	Đồng Tháp	ĐT	53	Tây Ninh	TN
21	Gia Lai	GL	54	Thái Bình	TB
22	Hà Giang	HG	55	Thái Nguyên	TNg
23	Hà Nam	HNa	56	Thanh Hóa	TH
24	Hà Nội	HN	57	Thừa Thiên Huế	TTH
25	Hà Tĩnh	HT	58	Tiền Giang	TG
26	Hải Dương	HD	59	Tuyên Quang	TQ
27	Hải Phòng	HP	60	Trà Vinh	TV
28	Hậu Giang	HGi	61	Vĩnh Long	VL
29	Hòa Bình	HB	62	Vĩnh Phúc	VP
30	Hưng Yên	HY	63	Yên Bái	YB
31	Kiên Giang	KG			
32	Khánh Hòa	KH			
33	Kon Tum	KT			